

VỀ NHỮNG TIÊU CHÍ NHẬN DIỆN LOẠI TỪ TIẾNG VIỆT

HOÀNG TẮT THẮNG

Đại học Khoa học Huế

1. Loại từ là nhóm từ có thực, tồn tại khách quan trong hệ thống vốn từ tiếng Việt, có đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa riêng (trong sự khác biệt với các nhóm danh từ khác tiếng Việt).

Trong các công trình nghiên cứu về từ vựng - ngữ pháp tiếng Việt từ trước đến nay, ở Việt ngữ, hoặc ít hoặc nhiều, đều có chú ý đến nhóm từ này nhưng với những tên gọi khác nhau và với những mục đích nghiên cứu khác nhau. Có những tác giả xem loại từ như một từ loại riêng tồn tại độc lập với từ loại danh từ như: Emeneau M.B, Lê Văn Lý, Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê, Bùi Đức Tịnh, ... có những tác giả lại xem loại từ như một nhóm từ đặc biệt trong phạm trù từ loại danh từ như: Nguyễn Tài Cẩn, Phan Ngọc, Nguyễn Kim Thân, Lưu Văn Lăng, ... lại có những tác giả không xem nhóm từ này là "loại từ" mà là một loại "danh từ chỉ cá thể" như Hồ Lê, hoặc "danh từ đơn vị" như Cao Xuân

Quả thực, "loại từ" như truyền thống vẫn thường gọi là một nhóm từ khá phức tạp, có mối quan hệ khăng khít với lớp danh từ cả về lịch đại lẫn đồng đại, cả về ý nghĩa lẫn hình thức. Do đó nảy sinh những ý kiến thiếu thống nhất như ở trên.

2. Trong các công trình nghiên cứu về Việt ngữ từ trước đến nay (ngoại trừ các tác giả sử dụng thuật ngữ loại từ) các nhà nghiên cứu đã cố gắng dựa vào một số tiêu chí để nhận diện nhóm loại từ và phân biệt loại từ với các nhóm danh từ khác. Có thể nhận thấy các tiêu chí mà các tác giả đưa ra sau đây:

Hướng dựa vào ý nghĩa loại để nhận diện loại từ như Emeneau M. B và một số tác giả khác.

Hướng dựa vào tiêu chí "Vị trí và chức năng phân loại" để nhận diện loại từ như: Lê Văn Lý, Bùi Đức Tịnh, Trương Văn Chình...

Hướng lấy tiêu chuẩn ý nghĩa và chức năng ngữ pháp để phân biệt loại từ với danh từ như Phan Ngọc,...

Hướng vừa dựa vào vị trí, ý nghĩa, vừa dựa vào chức năng công cụ để xác định loại từ như Nguyễn Tài Cẩn và một số tác giả khác.

Ngay cả nội dung các tiêu chí, ý nghĩa và chức năng mà các tác giả nêu ra cũng giống nhau. Bởi vậy, một danh sách bao gồm số lượng xác định và những đơn vị loại từ trong tiếng Việt quả là một đống số và những cách giải không dễ dàng.

3. Để tìm đến một danh sách cụ thể (tất nhiên không hoàn toàn tuyệt đối) các loại từ tiếng Việt, thiết tưởng nên dựa vào các tiêu chí mà các tác giả ở mục 2, 4 đã nêu ra, nhưng có bổ sung cụ thể. Đó là sự vận dụng phối hợp cả ba tiêu chí: vị trí, ý nghĩa và chức

1 Trước hết, lấy tiêu chuẩn vị trí làm căn cứ để xác định các nhóm từ trong cụm từ nói chung, loại từ nói riêng là một tiêu chí rất quan trọng trong khi nghiên cứu ngữ pháp và cả ngữ nghĩa tiếng Việt (1971, 3). Chính vì thế mà các nhà ngữ pháp truyền thống không ai đề cập đến. Bởi lẽ, tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập, phân tích tính. Sự đồng âm khác nghĩa là khá phổ biến. Mặt khác, chức năng ngữ pháp, ý nghĩa ngữ pháp đôi khi cả ý nghĩa từ vựng lẫn sắc thái biểu cảm đều được thông qua trật tự, vị trí.

Thông thường, trật tự, vị trí của từ trong câu hay cụm từ thay đổi thì quan hệ ngữ pháp nghĩa ngữ pháp, nội dung,... đều thay đổi. Ta có thể so sánh ở cụm từ:

Con gà ≠ gà con

Cái bàn ≠ bàn cái (bàn lớn)

Miếng thịt ≠ thịt miếng

Viên thuốc ≠ thuốc viên

Một con ở ≠ một đứa con ở

Một nhà báo ≠ một tay nhà báo...

Theo tiêu chí này thì những loại từ phải là những từ chỉ luôn luôn đứng ở một xác định bất buộc. Sau số từ và những từ chỉ số lượng. Trước các danh từ, giữa chúng thể xen, chêm bất kỳ một từ nào khác. Nếu xen, chêm được một từ chỉ loại hay một khác thì từ ấy không phải loại từ (trừ yếu tố chỉ xuất, nhấn mạnh "cái"):

So sánh:

Những lá chuối → những cái lá chuối + (được)

Một số nhà thơ → một số ông nhà thơ +

Những con nuôi → những đứa con nuôi +

Mấy thầy bói → mấy lão thầy bói +

Mấy chai rượu → mấy cái chai rượu +...

Những từ "lá, nhà, con, thầy, chai" ở trên không phải loại từ. Bằng cách ấy ta phân biệt và tránh nhầm lẫn với các yếu tố đồng âm vốn có chức năng cấu tạo từ (hoặc tố của từ ghép) kiểu như "cá thu, con nuôi, thầy bói, nhà thơ..."

3.2 Nhưng nếu chỉ dựa vào vị trí thì sẽ vấp phải những nhầm lẫn mà một số tác giả đây như Lê Văn Lý (1948), Bùi Đức Tịnh (1952), Trương Văn Chình (1963), ... đã là cùng vị trí ấy, nhưng có đến hàng trăm từ có các đặc điểm ý nghĩa khác nhau, không nhất (bao gồm những từ chuyên dùng và những từ làm thời làm chức năng loại từ).

Do đó phải kết hợp với tiêu chuẩn ý nghĩa để xác định các loại từ. Theo tiêu chí các loại từ (theo đúng ý nghĩa của nó) phải là những từ không có ý nghĩa từ vựng chân thực nghĩa của chúng, như Phan Ngọc nói: "Không gọi lên một vật gì cụ thể hết, người ta biết công dụng của nó, các bộ phận của nó, hoạt động của nó..." ([4], tr. 58). Những nó đó thuộc về ý nghĩa các sự vật, hiện tượng do danh từ biểu thị. Chẳng hạn, khi nói người Việt hình dung được đó là sự vật được xây dựng để ở, làm bằng gỗ, tre hoặc xây gạch, cát, xi măng... Khi nói "nước" thì liên hệ đến loại chất lỏng, không màu, dùng để... Khi nói "xe" thì liên hệ đến sự vật có bánh, di chuyển được, dùng để vận chuyển,... Khi nói "mét, thước, tắc" thì liên hệ đến đơn vị đo độ dài chính xác... Nhưng khi nói đến "cái cúp, ngôi, cái (nhà), con, cái, chiếc (thuyền)..." thì người nói khó hình dung chúng có dáng, màu sắc, chất liệu, công dụng như thế nào? Theo cách nói ngôn ngữ học, các danh từ những từ "đặc ruột", trong khi các loại từ là những từ "rỗng ruột".

Không thừa nhận khái niệm loại từ, Cao Xuân Hạo trong khi phân biệt các danh từ trong tiếng Việt đã quan tâm nghĩa của một số tiểu loại "danh từ đơn vị có hình thuần túy" - mà truyền thống gọi là loại từ, "chỉ những hình thức tồn tại của các thực thể lập trong không gian, trong thời gian hay trong một chiều nào khác... có thể được tự giã ra khỏi bối cảnh và khỏi các thực thể khác, kể cả các thực thể cùng tên" (2, tr 161). Nghĩa của loại từ không biểu thị các thực thể mà chỉ biểu thị những hình thức tồn tại của thực thể. Chẳng hạn khi dùng loại từ "con" thì ta hình dung một thực thể nào đó tồn tại dạng "tĩnh"... Do vậy, loại từ không bao giờ đứng một mình mà phải luôn luôn có ở đứng sau.

Nghĩa của loại từ nói chung là khái quát, trừu tượng. Nhưng khi có danh từ đứng thì nó có tác dụng làm cho các "thực thể" do danh từ biểu thị trở nên cụ thể, sinh động hình dáng, kích thước khác nhau. Vì vậy, nhiều nhà nghiên cứu thường nói đến "nghĩa của loại từ".

Quả thực, cũng là thực thể - sự vật "vải", nhưng khi nói "tám vải" ta hình dung sự vật ấy có bề mặt bằng phẳng, vuông vắn, nguyên vẹn. Nhưng khi nói "mảnh vải" ta hình dung sự vật ấy tồn tại với diện tích nhỏ hơn, nhiều cạnh không cân đối, không nguyên

Đó là chưa nói đến trường hợp cùng một dạng tồn tại nhưng được dùng để cụ thể hóa sự tương cả hữu hình lẫn vô hình, cả cụ thể lẫn trừu tượng như: mảnh (vải, đôi, trắng,), tấm (vải, trắng, thân, lòng...).

Một số loại từ còn có ý nghĩa "sự vật hóa" các hành động, tính chất, quá trình... nhờ nh chất khái quát của nó như: sự, cuộc, việc, nỗi niềm... Phan Ngọc đã giải thích quan hệ giữa mỗi bộ giữa các từ như: sự sống, cái chết... theo mối quan hệ từ vựng, ngữ nghĩa và sự sống, khái niệm sự chứa đựng khái niệm sống, cũng như con người, khái niệm con người" ([4], tr 65).

3.3 Ý nghĩa của loại từ có liên quan chặt chẽ đến chức năng của chúng. Có thể nói, mối hệ giữa ý nghĩa và chức năng là mối quan hệ vừa có tính nguyên nhân vừa có tính kết quả. Đối với loại từ tiếng Việt, chức năng sự vật hóa hành động, tính chất, cá thể hoá, tách sự vật hiện tượng thành từng cá thể tự nhiên là chức năng chủ yếu. Ngoài việc lựa chọn và phân loại từ còn phụ thuộc vào cách nhìn, vào sự đánh giá chủ quan của con người nói đối với sự vật, hiện tượng. Do đó loại từ tiếng Việt còn kèm chức năng biểu cảm.

4. Ba tiêu chí vừa nêu trên (vị trí, ý nghĩa, chức năng) là ba tiêu chí tổng hợp làm cơ sở nhận diện loại từ trong tiếng Việt. Có những đơn vị tuy đứng ở vị trí trước danh từ nhưng không làm chức năng cá thể hoá, phân thể hoá và ý nghĩa không biểu thị các hình thức cụ thể của thực thể thì không được coi là loại từ. Hoặc ngược lại, có những đơn vị có ý nghĩa phân thể, khái quát nhưng không đứng ở vị trí trước danh từ thì cũng không phải loại từ. Với tiêu chí nêu trên, các nhóm từ sau đây tuy có thể đứng ở vị trí trước danh từ, sau số từ sẽ không xếp vào danh sách loại từ tiếng Việt.

Những yếu tố chỉ chủng loại, như: cá (thu), chim (sẻ), rau (diếp)...

Những yếu tố cấu tạo từ như: nhà (thơ), thầy (bói)...

Những động từ chuyển loại: nằm (gạo), bó (rau), gánh (củi)...

Những danh từ lâm thời làm loại từ: cánh (diều), lá (chuối), cây (bưởi)...

Những từ xưng hô chỉ bà con họ hàng: ông, bà, cô, cậu...

Những từ chỉ đơn vị quy ước chính xác: thước (vải), cân (gạo), chuyển, mét (dây), lít (nước), giờ, tuần, tháng, sáng, tối...

Những từ chỉ đơn vị hành chính, tổ chức hoặc cơ quan: ban, phòng, sở, tổ, đội, phường, thôn, tỉnh...

Những biến thể của số từ: cặp, đôi, tá, chục, dăm...

Những từ chỉ điểm ngắn thời gian: chốc lát, hồi, chập...

Do đó, danh sách các loại từ trong tiếng Việt có thể gồm các đơn vị sau:

1. áng	32. dóng	63. khoanh	94. ngôi	125. tờ
2. ánh	33. dòng	64. khoảng	95. ngậm	126. tia
3. bài	34. dùm	65. khóm	96. nhát	127. tụi
4. bản	35. đám	66. khúc	97. nhúm	128. túp
5. băng	36. đàn	67. làn	98. ộp	129. thanh
6. bạc	37. đấng	68. lão	99. pha	130. thẳng
7. bấy	38. đẹp	69. lát	100. phát	131. thể
8. bọ	39. đỉnh	70. liếp	101. phận	132. theo
9. buông	40. điều	71. liều	102. phen	133. thiếp
10. bộ	41. đoá	72. lóng	103. phiến	134. thiên
11. bức	42. đoàn	73. lùm	104. pho	135. thời
12. cái	43. đoạn	74. loài	105. phong	136. thừa
13. căn	44. đống	75. lượm	106. phường	137. thườ
14. con	45. đốt	76. mảng	107. quăng	138. thời
15. côi	46. đùn	77. manh	108. quân	139. tràng
16. cổ	47. đụn	78. mảnh	109. quyển	140. trắng

17. con	48. đũa	79. máu	110. răng	141. trăn
18. cựa	49. đực	80. mẹ	111. rẻo	142. trò
19. cuộc	50. gã	81. miếng	112. sắp	143. trộ
20. cùm	51. gian	82. mớ	113. sợi	144. vị
21. cuốn	52. giắc	83. mô	114. suất	145. ván
22. chặng	53. giọt	84. món	115. súc	146. vạt
23. châu	54. hắt	85. mối	116. sự	147. vắn
24. chiếc	55. hòn	86. nạn	117. tảng	148. vết
25. chòm	56. hiệp	87. nắm	118. tấm	149. vì
26. chòm	57. hộp	88. nén	119. tập	150. vị
27. chóp	58. kẻ	89. nuộc	120. tên	151. viên
28. chồng	59. keo	90. niêm	121. tệp	152. viên
29. chùm	60. kiếp	91. nền	122. tòa	153. vụ
30. dải	61. khẩu	92. nổi	123. toán	154. vờ
31. dây	62. khoảng	93. ngón	124. tốp	155. xấu
				156. xấp

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn. *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1975.
2. Cao Xuân Hạo. *Về cấu trúc của danh từ tiếng Việt*. Trong cuốn "Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt" (Quyển 2) Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội 1988.
3. Hồ Lê. *Tác dụng của phương thức vị trí trong phạm vi cụm danh từ tiếng Việt*, Ngôn ngữ số 3, năm 1971.
4. Phan Ngọc. *Thử trở thành câu chuyện loại từ*. Trong cuốn "Những vấn đề Ngữ pháp tiếng Việt". NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1988.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, Soc., Sci., T. XII, n^o4, 1996

ABOUT SOME CRITERIA OF DEFINITIONS OF CLASSIFICATOR IN VIETNAMESE

HOANG TAT THANG
University Hue

The author concentrates to analyse 3 main criteria in order to determine classifier in Vietnamese. According to the author, there are following criteria:

1. The order of classifier in structure of noun's phrase.
2. The its sense in relation with nouns.
3. The functions of classifiers in structure of noun's phrase. All classifier ought determined by these 3 criteria.